

DANH SÁCH SẢN PHẨM ĐỘC TÍNH DẠNG TIÊM
LIST OF INJECTION TOXIC PRODUCTS

TT No	Sản phẩm Product	Hàm lượng Strength	Tên thương mại Trade name	Nhóm điều trị Therapeutic group	Hình ảnh Image
1	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Irinotecan hydrochloride trihydrate <i>Irinotecan hydrochloride trihydrate Concentrate for solution for infusion</i>	20 mg/ml	RINOCAN	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
2	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Methotrexate <i>Methotrexate Concentrate for solution for infusion</i>	100 mg/ml	HEMETREX INJ 100	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
3	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Cisplatin <i>Cisplatin Concentrate for solution for infusion</i>	1 mg/ml 0,5 mg/ml	HERACISP 1 HERACISP 0,5	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
4	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Carboplatin <i>Carboplatin Concentrate for solution for infusion</i>	10 mg/ml	PLACARBO	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
5	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền Paclitaxel <i>Paclitaxel Concentrate for solution for infusion</i>	6 mg/ml	HERATAXOL	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	

DANH SÁCH SẢN PHẨM ĐỘC TÍNH DẠNG TIÊM
LIST OF INJECTION TOXIC PRODUCTS

TT No	Sản phẩm Product	Hàm lượng Strength	Tên thương mại Trade name	Nhóm điều trị Therapeutic group	Hình ảnh Image
6	Dung dịch tiêm Sodium Valproate <i>Sodium Valproate Injection</i>	100 mg/ml	EPILONA INJ	Thuốc chống động kinh <i>Anti-epileptic</i>	
7	Bột đông khô pha tiêm Bortezomib <i>Bortezomib Lyophilized Powder</i>	1 mg 2,5 mg 3 mg 3,5 mg	VELZOMIB 1 VELZOMIB 2,5 VELZOMIB 3 VELZOMIB 3,5	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
8	Dung dịch tiêm Cytarabine <i>Cytarabine injection</i>	100 mg/ml 50 mg/ml	TACYBINE 100 TACYBINE 50	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
9	Bột đông khô pha tiêm Dacarbazine <i>Dacarbazine Lyophilized Powder</i>	100 mg 200 mg	DACAMELA 100 DACAMELA 200	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
10	Bột đông khô pha tiêm Pemetrexed <i>Pemetrexed Lyophilized Powder</i>	100 mg 500 mg	HETREXED 100 HETREXED 500	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	